



yóu lún

邮轮

noun · cruise ship

Example Sentences

Tā men zuò yóu lún qù lǚ xíng
他们坐邮轮去旅行。

They traveled by cruise ship.

Zhè sōu yóu lún shàng yǒu yóu yǒng chí hé cān tīng
这艘邮轮上有游泳池和餐厅。

This cruise ship has a swimming pool and restaurants.

Trace each character, then write the word on your own.

邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮
轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮	轮